

PHÒNG GD & ĐT THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU .
TRƯỜNG MẦM NON HOA LAN

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	11	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	11	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	1	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	4136,1 m ²	13,8m ² /trẻ em
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	587,7 m ²	1,96 m ² /trẻ em
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	714 m ²	2,38m ² /trẻ em
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	714 m ²	2,38m ² /trẻ em
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	252 m ²	0,84 m ² /trẻ em
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	543,6 m ²	1,7m ² /trẻ
5	Diện tích phòng đa chức năng (m ²)	70 m ²	0,5 m ² /trẻ em
6	Diện tích Nhà bếp	123m ²	0,4m ²
7	Diện tích kho nhà bếp (m ²)	33 m ²	
	Diện tích Phòng y tế	20 m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	11	1bộ/nhóm, lớp
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	16	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...) - Máy vi tính - Ti vi	9 cái 12 cái	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Bộ đồ chơi thông minh	07	01 bộ/lớp 4,5 tuổi
		Số lượng(m ²)	
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh
			Số m ² /trẻ em

			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	13,5	0	252		0,84
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

Mạo Khê, ngày 11 tháng 10 năm 2023
Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Bảy